BẢN SAO

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 69

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank (gọi tắt là "MBBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 42 ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 18.155.054 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.155.054 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2018
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2016

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2016
Ông Uông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
	Thành viên cao cấp Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2018
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755036/010218-MB-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**1.946.454**	**1.842.032**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**6**	**6.866.616**	**6.683.682**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**7**	**48.793.974**	**53.497.402**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		33.047.639	38.765.361
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		15.942.335	14.928.041
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**3.512.707**	**2.804.525**
Chứng khoán kinh doanh		3.604.722	2.839.964
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(92.015)	(35.439)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**9**	**-**	**121.592**
Cho vay khách hàng		**202.027.423**	**182.062.458**
Cho vay khách hàng	10	204.829.117	184.188.142
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.801.694)	(2.125.684)
Chứng khoán đầu tư		**52.503.841**	**50.677.071**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	48.725.373	43.091.877
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.157.952	7.945.077
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(379.484)	(359.883)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**1.201.931**	**984.562**
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	48.293	50.061
Đầu tư dài hạn khác	13.2	1.287.059	1.064.147
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(133.421)	(129.646)
Tài sản cố định		**2.538.054**	**2.604.460**
Tài sản cố định hữu hình	14	1.518.666	1.586.633
Nguyên giá		*3.092.406*	*3.083.031*
Khấu hao lũy kế		*(1.573.740)*	*(1.496.398)*
Tài sản cố định vô hình	15	1.019.388	1.017.827
Nguyên giá		*1.661.526*	*1.602.987*
Hao mòn lũy kế		*(642.138)*	*(585.160)*
Bất động sản đầu tư	16	**88.979**	**92.783**
Nguyên giá		*97.751*	*100.296*
Hao mòn lũy kế		*(8.772)*	*(7.513)*
Tài sản Có khác		**13.723.040**	**12.507.261**
Các khoản phải thu	17.1	10.305.563	8.973.940
Các khoản lãi, phí phải thu		2.882.720	2.840.641
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.2	15.659	1.436
Tài sản Có khác	17.2	1.379.112	1.616.961
- *Trong đó: Lợi thế thương mại*	18	*66.658*	*75.409*
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(860.014)	(925.717)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**333.203.019**	**313.877.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**19**	**2.981.880**	**1.847.879**
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		**46.107.597**	**46.101.157**
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	37.500.079	36.212.214
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	8.607.518	9.888.943
Tiền gửi của khách hàng	**21**	**234.796.072**	**220.176.022**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	**9**	**144**	**-**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	**22**	**275.621**	**297.000**
Phát hành giấy tờ có giá	**23**	**6.087.975**	**6.022.222**
Các khoản nợ khác		**11.622.805**	**9.832.378**
Các khoản lãi, phí phải trả		2.880.361	2.755.868
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	8.742.444	7.076.510
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**301.872.094**	**284.276.658**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		18.983.251	18.983.251
- *Vốn điều lệ*		*18.155.054*	*18.155.054*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*828.197*	*828.197*
Các quỹ dự trữ		4.086.992	3.209.154
Lợi nhuận chưa phân phối		6.671.807	5.977.328
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.588.875	1.431.437
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**26**	**31.330.925**	**29.601.170**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**333.203.019**	**313.877.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	52.696	53.016
Cam kết giao dịch hối đoái	70.778.908	88.651.794
- Cam kết mua ngoại tệ	*6.686.621*	*6.483.336*
- Cam kết bán ngoại tệ	*12.078.531*	*9.679.615*
- Cam kết giao dịch hoán đổi	*52.013.756*	*72.488.843*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27.426.439	25.280.378
Bảo lãnh khác	61.852.391	57.845.135
Các cam kết khác	19.226.390	15.515.729
Tổng	**179.336.824**	**187.346.052**

Người lập:	*Người kiểm soát:*		*Người phê duyệt:*
Bà Lê Thị Huyền Trang Phó phòng Kế toán Tổng hợp và Báo cáo	Bà Đặng Thúy Dung Kế toán trưởng	Bà Lê Thị Lợi Giám đốc Tài chính	Ông Lưu Trung Thái Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		11.791.317	9.259.590
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(4.994.134)	(4.121.024)
Thu nhập lãi thuần	**27**	**6.797.183**	**5.138.566**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.046.911	1.570.631
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.069.027)	(909.502)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**28**	**977.884**	**661.129**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**29**	**174.681**	**53.914**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**30**	**98.389**	**16.659**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	**31**	**212.752**	**106.308**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.176.001	489.750
Chi phí cho hoạt động khác		(452.675)	(118.682)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**32**	**723.326**	**371.068**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**40.067**	**32.660**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**9.024.282**	**6.380.304**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**33**	**(3.549.788)**	**(2.534.166)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		**5.474.494**	**3.846.138**
Chi phí dự phòng rủi ro	34	(1.645.030)	(1.321.803)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**3.829.464**	**2.524.335**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.1	(803.379)	(526.553)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	35.2	14.223	(205)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(789.156)**	**(526.758)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**3.040.308**	**1.997.577**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**42.100**	**33.144**
Lợi nhuận ròng trong năm		**2.998.208**	**1.964.433**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**36**	**1.651**	**1.147**

Người lập: *Người kiểm soát:* *Người phê duyệt:*

Bà Lê Thị Huyền Trang	Bà Đặng Thúy Dung	Bà Lê Thị Lợi	Ông Lưu Trung Thái
Phó phòng Kế toán Tổng hợp và Báo cáo	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.794.668	9.278.695
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.901.260)	(4.315.551)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		977.885	661.129
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		472.014	85.188
Thu nhập/(Chi phí) khác		150.900	(896.997)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	572.426	308.948
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.521.762)	(1.503.158)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	25	(624.190)	(287.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**4.920.681**	**3.330.505**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(277.289)	10.094.655
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.611.130)	(1.381.063)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		121.592	20.043
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(20.640.973)	(21.940.267)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(988.037)	(1.224.792)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.302.132)	(1.430.517)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		1.134.001	1.438.828
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		6.441	7.926.246
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		14.620.048	8.497.512
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		65.753	391.585
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(21.378)	1.444
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		144	
Tăng khác về công nợ hoạt động		1.536.416	889.047
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(119.261)	(46.357)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		**(3.555.124)**	**6.566.869**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(112.561)	(354.272)
Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		28.333	(1.288)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.483)	(227.290)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	980
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		40.067	32.660
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(45.644)**	**(549.210)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	26.1	(1.092.592)	(1.035.331)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**(1.092.592)**	**(1.035.331)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(4.693.360)**	**4.982.328**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**46.554.069**	**22.849.070**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**37**	**41.860.709**	**27.831.398**

Người lập:		*Người kiểm soát:*	*Người phê duyệt:*
Bà Lê Thị Huyền Trang Phó phòng Kế toán Tổng hợp và Báo cáo	Bà Đặng Thúy Dung Kế toán trưởng	Bà Lê Thị Lợi Giám đốc Tài chính	Ông Lưu Trung Thái Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank (gọi tắt là "MBBank") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 42 ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 18.155.054 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.155.054 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 21 Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, chín mươi sáu (96) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm tám mươi tám (188) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

Nhân viên

Số lượng nhân viên của MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 13.942 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.094 người).

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có các công ty con quan trọng như sau :

Tên công ty	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực hoạt động*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBLand ("MBLand") (*)	0102631822 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,29%

(*) Ngân hàng sở hữu gián tiếp thông qua MB AMC

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận thuần và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành chỉ tiêu riêng biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của MB. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập của MB cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên *"Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán"* bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 và được áp dụng hồi tố.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

MB đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, MB không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Theo Thông tư 02, MB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02"). Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.* Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi MB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của MB.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, MB không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1.*

4.8 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có dưới 11% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left| \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 46 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Bất động sản đầu tư

4.11.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 40 năm.

4.11.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ *(Thuyết minh số 49)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ tài chính và được trích lập trên cơ sở 1% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được MB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital)

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")

Theo Nghị định 93/2017/NĐ - CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.21.3 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

Các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng và các văn bản pháp luật hiện hành

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.22.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi MB thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu, ...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

4.22.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.22.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Ghi nhận doanh thu và chi phí* (tiếp theo)

4.22.4 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "*Doanh thu chờ phân bổ*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.22.5 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với căn hộ cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

4.22.6 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22.8 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.22.9 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho MIC và MB Ageas và MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Ghi nhận doanh thu và chi phí* (tiếp theo)

4.22.10 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

4.22.11 Chi khởi tạo khoản cho vay khách hàng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và nhân viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.24 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 *Các công cụ phái sinh*

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Lợi ích của nhân viên*

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.27 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	1.650.349	1.373.927
Tiền mặt bằng ngoại tệ	291.742	465.087
Vàng tiền tệ	4.363	3.018
	1.946.454	**1.842.032**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	5.943.985	5.466.939
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	167.133	226.317
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	755.498	990.426
	6.866.616	**6.683.682**

(i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2018	*31/12/2017*
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tổ chức tín dụng nước ngoài		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2018	*31/12/2017*
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2018	*31/12/2017*
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản tiền gửi ký quỹ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**33.047.639**	**38.765.361**
Tiền gửi không kỳ hạn	13.300.302	17.759.458
- *Bằng VND*	*7.399.618*	*5.825.375*
- *Bằng ngoại tệ*	*5.900.684*	*11.934.083*
Tiền gửi có kỳ hạn	19.747.337	21.005.903
- *Bằng VND*	*16.763.543*	*17.209.350*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.983.794*	*3.796.553*
Cho vay các TCTD khác	**15.942.335**	**14.928.041**
- *Bằng VND*	*14.383.860*	*11.724.656*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.558.475*	*3.203.385*
Dự phòng rủi ro	**(196.000)**	**(196.000)**
Tổng	**48.793.974**	**53.497.402**

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.493.672	35.737.944
Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	35.689.672	**35.933.944**

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,90	0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,10	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 2,50	1,50 - 4,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,20 - 2,50	1,65 - 2,30
Cho vay bằng VND	2,50 - 3,20	1,50 - 4,90
Cho vay bằng ngoại tệ	2,60 - 3,00	1,65 - 2,60

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.500.501	2.000.398
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	213.848	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	17.300	64.116
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hanh	873.073	775.450
	3.604.722	**2.839.964**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(92.015)**	**(35.439)**
	3.512.707	**2.804.525**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**2.714.349**	**2.000.398**
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.500.501	2.000.398
Chưa niêm yết	*2.500.501*	*2.000.398*
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	213.848	-
Chưa niêm yết	*213.848*	-
Chứng khoán vốn	**890.373**	**839.566**
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	17.300	64.116
Đã niêm yết	*17.300*	*64.116*
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	873.073	775.450
Đã niêm yết	*681.863*	*422.053*
Chưa niêm yết	*191.210*	*353.397*
Tổng	**3.604.722**	**2.839.964**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	35.439	134.670
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 30)	56.576	(58.265)
Số dư cuối kỳ	**92.015**	**76.405**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
	Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(13.691)	(13.691)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.547	-	13.547
	13.547	**(13.691)**	**(144)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	52.086	-	52.086
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.506	-	69.506
	121.592	**-**	**121.592**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	197.642.393	176.766.210
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	742.433	582.932
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	444.913	478.524
Các khoản trả thay khách hàng	6.128	599
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.824.589	3.743.619
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.168.661	2.616.258
	204.829.117	**184.188.142**

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	198.738.179	178.795.392
Nợ cần chú ý	3.461.898	3.175.093
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.020.022	735.553
Nợ nghi ngờ	652.188	668.431
Nợ có khả năng mất vốn	956.830	813.673
	204.829.117	**184.188.142**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	103.492.821	89.375.349
Nợ trung hạn	31.769.697	31.695.588
Nợ dài hạn	67.397.938	60.500.947
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.168.661	2.616.258
	204.829.117	**184.188.142**

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Công ty Nhà nước	7.382.533	3,60%	6.081.478	3,30%
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	9.707.565	4,74%	8.673.961	4,71%
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	498.704	0,24%	595.785	0,32%
Công ty TNHH khác	42.735.492	20,85%	40.149.294	21,80%
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	8.126.077	3,97%	7.567.805	4,11%
Công ty Cổ phần khác	52.476.340	25,62%	48.148.735	26,15%
Công ty hợp danh	256	0,00%	294	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	-	0,00%	8.394	0,00%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.771.949	3,31%	5.607.202	3,04%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	365.004	0,18%	367.569	0,20%
Hộ kinh doanh, cá nhân	70.513.293	34,43%	60.106.848	32,63%
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	76.783	0,04%	245.557	0,13%
Thành phần kinh tế khác	181.871	0,09%	275.343	0,16%
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.824.589	1,87%	3.743.619	2,03%
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.168.661	1,06%	2.616.258	1,42%
	204.829.117	**100,00%**	**184.188.142**	**100,00%**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.784.506	1,36%	2.664.821	1,45%
Khai khoáng	4.965.436	2,42%	4.214.614	2,29%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.560.898	17,36%	30.512.045	16,57%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	7.284.591	3,56%	6.136.832	3,33%
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	761.936	0,37%	696.279	0,38%
Xây dựng	18.543.507	9,05%	18.252.316	9,91%
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	50.012.327	24,42%	44.063.175	23,92%
Vận tải kho bãi	10.861.889	5,30%	10.925.421	5,93%
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.862.641	1,89%	2.877.726	1,56%
Thông tin và truyền thông	3.412.983	1,67%	2.948.128	1,60%
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	698.114	0,34%	791.791	0,43%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.123.392	2,50%	5.391.071	2,93%
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	249.833	0,12%	224.198	0,12%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	647.951	0,32%	754.706	0,41%
Giáo dục và đào tạo	396.165	0,19%	253.829	0,14%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	463.214	0,23%	299.009	0,16%
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	66.751	0,03%	85.303	0,05%
Hoạt động dịch vụ khác	115.897	0,06%	230.300	0,13%
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	53.023.836	25,89%	46.506.701	25,25%
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.824.589	1,91%	3.743.619	2,08%
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.168.661	1,06%	2.616.258	1,42%
	204.829.117	**100,00%**	**184.188.142**	**100,00%**

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm*
Cho vay bằng VND	6,50 - 10,00	6,50 - 13,50
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00 - 4,75	2,65 - 4,75
Cho vay tiêu dùng cá nhân	29,48 – 70,00	29,00 – 66,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.475.580	1.319.692
Dự phòng cụ thể	1.326.114	805.992
	2.801.694	**2.125.684**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.319.692	805.992	2.125.684
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 34)	155.348	1.509.523	1.664.871
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(977.471)	(977.471)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(13.654)	(13.654)
Chênh lệch tỷ giá	540	1.724	2.264
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	**1.475.580**	**1.326.114**	**2.801.694**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.097.297	953.016	2.050.313
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 34)	87.372	443.873	531.245
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(300.295)	(300.295)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	**1.184.669**	**1.096.594**	**2.281.263**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**48.077.402**	**42.669.224**
Trái phiếu Chính phủ	34.748.215	37.156.069
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	9.794.583	4.958.155
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.534.604	555.000
Chứng khoán vốn	**647.971**	**422.653**
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	105.000
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	647.971	317.653
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(144.493)**	**(57.517)**
	48.580.880	**43.034.360**

12.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**4.157.952**	**7.945.077**
Trái phiếu Chính phủ	20.339	20.348
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.100.000	2.430.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.037.613	5.494.729
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(234.991)**	**(302.366)**
	3.922.961	**7.642.711**

12.3 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng*	*Tổng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	57.517	302.366	359.883
Phân loại lại sang đầu tư dài hạn khác	(1.111)	-	(1.111)
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 31)	122.242	(67.375)	54.867
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	(34.155)	-	(34.155)
Số dư cuối kỳ	**144.493**	**234.991**	**379.484**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty liên kết	48.293	50.061
Đầu tư dài hạn khác	1.287.059	1.064.147
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(133.421)	(129.646)
	1.201.931	**984.562**

13.1 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	% sở hữu	*Giá gốc triệu đồng*	*Giá trị thuần theo phương pháp VCSH triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,56%	31.680	32.856
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	47,40%	15.300	15.437
		46.980	**48.293**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,56%	31.680	34.761
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	47,40%	15.300	15.300
		46.980	**50.061**

13.2 Đầu tư dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	1.265.059	1.037.012
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	22.000	27.135
	1.287.059	**1.064.147**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	129.646	133.059
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31)	(515)	(720)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.117)	(281)
Phân loại lại sang dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác (Thuyết minh số 17)	9.296	(4.768)
Phân loại lại từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 12)	1.111	-
Số dư cuối kỳ	**133.421**	**127.290**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Tài sản hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
Mua trong kỳ	1.095	39.549	18.486	150	59.280
Thanh lý, nhượng bán	-	(388)	(49.902)	(53)	(50.343)
Chênh lệch tỷ giá	123	239	76	-	438
Số dư cuối kỳ	1.374.234	1.045.532	531.941	140.699	3.092.406
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
Khấu hao trong kỳ	27.766	50.863	21.630	4.053	104.312
Thanh lý, nhượng bán	-	(358)	(27.329)	(53)	(27.740)
Chênh lệch tỷ giá	18	663	60	29	770
Số dư cuối kỳ	184.706	855.143	401.330	132.561	1.573.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633
Tại ngày cuối kỳ	1.189.528	190.389	130.611	8.138	1.518.666

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	980.764	617.298	4.925	1.602.987
Mua trong kỳ	-	53.281	-	53.281
Thanh lý trong kỳ	-	(265)	-	(265)
Biến động khác	-	5.523	-	5.523
Số dư cuối kỳ	980.764	675.837	4.925	1.661.526
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	123.266	459.671	2.223	585.160
Tăng trong kỳ	9.116	44.895	600	54.611
Thanh lý trong kỳ	-	(265)	-	(265)
Biến động khác	-	2.632	-	2.632
Số dư cuối kỳ	132.382	506.933	2.823	642.138
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	857.498	157.627	2.702	1.017.827
Tại ngày cuối kỳ	848.382	168.904	2.102	1.019.388

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	100.296
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	(2.545)
Số dư cuối năm	97.751
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.513
Khấu hao trong năm	1.493
Giảm trong năm	(234)
Số dư cuối năm	8.772
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	92.783
Số dư cuối năm	88.979

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 *Các khoản phải thu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	410.225	204.179
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	8.115.681	7.003.623
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.779.657	1.766.138
Trong đó:		
- Dự án 63 Lê Văn Lương	*714.956*	*514.402*
	10.305.563	**8.973.940**

i. Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	1.754.395	334.881
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	5.678	4.891
Các khoản chờ Nhà nước thanh toán	9.072	8.963
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	66.551	41.101
Phải thu liên quan đến dịch vụ Bankplus	1.241.331	548.603
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại (LC, LC Upas)	2.097.405	2.624.145
Phải thu liên quan đến hoạt động thẻ	385.514	329.560
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	694.898	1.932.247
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.860.837	1.179.232
	8.115.681	**7.003.623**

17.2 *Tài sản có khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Vật liệu và công cụ	40.381	41.340
Lợi thế thương mại	66.658	75.409
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	705.316	683.118
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	402.382	400.000
Tài sản Có khác	164.375	417.094
	1.379.112	**1.616.961**

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.3 *Dự phòng ro cho các tài sảo có khác*

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	925.717	507.665
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 34)	(19.841)	188.729
Phân loại lại giữa dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13)	(9.296)	4.768
Xử lý rủi ro trong kỳ	(10.566)	(1.647)
Điều chỉnh theo báo cáo Kiểm toán của các công ty con	(26.000)	-
	860.014	**699.515**

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	-
Tổng giá trị LTTM	95.226	94.261
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- *Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ*	18.852	9.426
- *Giá trị LTTM chưa phân bổ*	76.374	84.835
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.716)	(9.426)
- *Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ*	(9.523)	(9.426)
- *Giá trị LTTM phân bổ bổ sung theo điều chỉnh KTNN*	(193)	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	**66.658**	**75.409**

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	2.981.880	1.847.879

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

20.1 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.050.801**	**5.070.075**
Bằng VND	6.011.361	5.007.079
Bằng ngoại tệ	39.440	62.996
Tiền gửi có kỳ hạn	**31.449.278**	**31.142.139**
Bằng VND	23.836.048	20.245.509
Bằng ngoại tệ	7.613.230	10.896.630
	37.500.079	**36.212.214**

20.2 *Vay các tổ chức tín dụng khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Bằng VND	921.255	2.022.590
Bằng ngoại tệ	5.686.263	5.866.353
Trong đó:		
- Vay LC UPAS	*1.787.308*	*1.057.088*
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	2.000.000	2.000.000
	8.607.518	**9.888.943**

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,70	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,10 - 2,30	1,50 - 4,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,10 - 2,40	1,55 - 2,10
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	2,40 -3,00	1,50 - 4,60
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	2,50 – 2,80	1,60 - 2,40

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	71.518.781	66.297.035
- *Bằng VND*	*59.553.924*	*55.128.418*
- *Bằng ngoại tệ*	*11.964.857*	*11.168.617*
Tiền gửi có kỳ hạn	143.229.299	132.800.638
- *Bằng VND*	*139.788.013*	*128.468.424*
- *Bằng ngoại tệ*	*3.441.286*	*4.332.214*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.306.515	1.660.248
- *Bằng VND*	*2.793.440*	*1.470.883*
- *Bằng ngoại tệ*	*513.075*	*189.365*
Tiền gửi ký quỹ	16.741.477	19.418.101
- *Bằng VND*	*7.405.101*	*8.296.118*
- *Bằng ngoại tệ*	*9.336.376*	*11.121.983*
	234.796.072	**220.176.022**

Mức lãi suất theo tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 7,00	0,50 - 7,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tổ chức kinh tế	132.679.722	56,51	127.581.927	57,95
Cá nhân	102.116.350	43,49	92.594.095	42,05
Tổng	**234.796.072**	**100,00**	**220.176.022**	**100,00**

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	275.621	297.000

Đây là khoản vốn nhận từ nguồn vốn tài trợ từ Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 5,04%/năm.

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Trái phiếu bằng VND	6.050.975	6.022.222
- *Từ 12 tháng đến 5 năm*	*2.566.961*	*2.492.248*
- *Trên 5 năm*	*3.484.014*	*3.529.974*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	37.000	-
- *Dưới 12 tháng*	*37.000*	-
	6.087.975	**6.022.222**

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	737.193	801.604
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	7.674.712	6.126.762
Quỹ khen thưởng phúc lợi	330.539	148.144
	8.742.444	**7.076.510**

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	5.209	30.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Thuyết minh số 25)	408.796	222.014
Thuế giá trị gia tăng phải nộp (Thuyết minh số 25)	37.523	46.280
Các loại thuế khác phải nộp (Thuyết minh số 25)	90.466	60.759
Chuyển tiền phải trả	320.170	88.509
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	82.384	10.134
Doanh thu chờ phân bổ	304.094	617.246
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	1.987.883	1.794.758
Phải trả liên quan đến dịch vụ Bankplus	515.092	224.172
Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng	534.032	332.646
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn đầu tư kinh doanh chứng khoán	1.388.487	1.437.134
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	323.055	323.055
Các khoản chờ thanh toán khác	1.677.521	939.230
	7.674.712	**6.126.762**

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ triệu đồng*
		Phát sinh tăng triệu đồng	*Phát sinh giảm triệu đồng*	
Thuế GTGT	46.280	128.603	(137.360)	37.523
Thuế TNDN hiện hành	222.014	810.972	(624.190)	408.796
Trong đó:				
- *Thuế TNDN phát sinh trong kỳ*	222.014	803.379	(617.496)	407.897
- *Điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước*	-	2.787	(2.787)	-
- *Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán các công ty con*	-	4.806	(3.907)	899
Các loại thuế khác	60.759	344.213	(314.506)	90.466
	329.053	**1.283.788**	**(1.076.056)**	**536.785**

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ *triệu đồng*	*Thặng dư vốn cổ phần* *triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* *triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính* *triệu đồng*	*Quỹ khác thuộc VCSH* *triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối* *triệu đồng*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát* *triệu đồng*	*Tổng cộng* *triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	**18.155.054**	**828.197**	**954.374**	**1.886.602**	**368.178**	**5.977.328**	**1.431.437**	**29.601.170**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.998.208	42.100	3.040.308
Tăng vốn điều lệ của công ty con	-	-	-	-	-	-	150.000	150.000
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	214.726	429.452	348.097	(992.275)	(1.423)	(1.423)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(119.261)	-	-	(119.261)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	20.406	-	20.406
Chi trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.089.303)	(3.289)	(1.092.592)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(264.159)	-	(264.159)
Điều chỉnh của các công ty con theo kết quả kiểm toán năm trước	-	-	973	(10.097)	13.948	(8.314)	(727)	(4.217)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	29.916	(29.223)	693
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	**18.155.054**	**828.197**	**1.170.073**	**2.305.957**	**610.962**	**6.671.807**	**1.588.875**	**31.330.925**

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	*Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng*	*Quỹ khác triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	**17.127.409**	**828.197**	**803.078**	**1.588.748**	**305.174**	**4.699.337**	**1.236.503**	**26.588.446**
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	171.275	-	-	-	-	-	-	171.275
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	856.370	-	-	-	-	(856.370)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.519.627	(29.212)	3.490.415
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2016	-	-	151.674	301.476	229.846	(682.996)	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(1.027.645)	(26.848)	(1.054.493)
Trả cổ tức trong năm bằng tiền mặt	-	-	-	(3.185)	(167.568)	-	-	(170.753)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(199.348)	-	(199.348)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của các chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	1.992	(1.992)	-	-
Tăng do bán một phần sở hữu tại Công ty Tài chính TNHH MB Shensei	-	-	-	-	-	615.000	-	615.000
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	248.913	248.913
(Giảm)/tăng vốn và quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(378)	(437)	(1266)	-	2.081	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(88.285)	-	(88.285)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**18.155.054**	**828.197**	**954.374**	**1.886.602**	**368.178**	**5.977.328**	**1.431.437**	**29.601.170**

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**11.791.317**	**9.259.590**
Thu nhập lãi tiền gửi	324.919	337.490
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	8.674.755	6.544.552
Thu lãi từ chứng khoán nợ	1.777.722	1.761.003
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	608.015	482.365
Thu khác từ hoạt động tín dụng	405.906	134.180
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	**(4.994.134)**	**(4.121.024)**
Trả lãi tiền gửi	(4.128.438)	(3.474.524)
Trả lãi tiền vay	(222.428)	(409.788)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(284.640)	(143.301)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(358.628)	(93.411)
Thu nhập lãi thuần	**6.797.183**	**5.138.566**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**2.046.911**	**1.570.631**
Thu từ dịch vụ thanh toán	319.452	228.870
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	10.775	8.190
Thu từ dịch vụ tư vấn	36.306	12.373
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.142.056	782.306
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	3.324	21.051
Thu phí khác	534.998	517.841
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(1.069.027)**	**(909.502)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(31.360)	(24.797)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(108)	(1.531)
Chi về dịch vụ tư vấn	(4.459)	(1.094)
Chi phí hoa hồng môi giới	(41.938)	(19.286)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(2.035)	(3.235)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(743.491)	(596.831)
Chi khác	(245.636)	(262.728)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**977.884**	**661.129**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**522.980**	**263.479**
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	349.954	143.046
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	173.026	120.433
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(348.299)**	**(209.565)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(135.162)	(62.380)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(213.137)	(147.185)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**174.681**	**53.914**

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	162.895	34.727
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.930)	(76.333)
(Trích lập)/hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(56.576)	58.265
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**98.389**	**16.659**

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	343.999	123.832
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(76.895)	(50.952)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(54.867)	32.708
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	515	720
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	**212.752**	**106.308**

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**1.176.001**	**489.750**
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	572.426	308.948
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	128.146	71.544
Thu về hoạt động kinh doanh khác	475.429	109.258
Chi phí cho hoạt động khác	**(452.675)**	**(118.682)**
Lỗ từ các công cụ phái sinh khác	(81.058)	(65.676)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(371.617)	(53.006)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**723.326**	**371.068**

33. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**17.364**	**14.349**
Chi phí cho nhân viên	**2.164.656**	**1.501.182**
Chi lương và phụ cấp	*2.013.353*	*1.374.084*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*99.706*	*80.599*
Chi trợ cấp thất nghiệp	*603*	*1.134*
Chi khác cho nhân viên	*50.994*	*45.365*
Chi về tài sản	**471.731**	**444.278**
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	*160.416*	*190.489*
Chi khác về tài sản	*311.315*	*253.789*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**827.544**	**486.344**
Trong đó:		
Công tác phí	*48.233*	*17.848*
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*2.734*	*4.418*
Chi khác cho hoạt động quản lý	*776.577*	*464.078*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**68.493**	**88.013**
	3.549.788	**2.534.166**

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.664.871	531.245
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(19.841)	188.729
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	602.045
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(216)
	1.645.030	**1.321.803**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo luật Thuế số 70 do Quốc hội Lào ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**3.829.464**	**2.524.335**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	*(42.414)*	*(27.726)*
- Lỗ/Lãi thuần của các Chi nhánh nước ngoài	*(15.610)*	*31.449*
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	*37.415*	*1.787*
- Chênh lệch giá trị tài sản tài chính của công ty chứng khoán đánh giá theo giá trị hợp lý	*31.844*	*-*
- Lỗ lũy kế còn được chuyển	*(56.699)*	*(9.217)*
- Các chênh lệch tạm thời khác	*(7.201)*	*-*
- Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	*(308.440)*	*(168.761)*
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	*21.428*	*24.600*
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**3.489.787**	**2.376.467**
- Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	697.957	475.293
- Thuế TNDN của Chi nhánh nước ngoài	5.086	961
- Thuế TNDN của Công ty con	101.233	51.580
- Các bút toán điều chỉnh chi phí thuế hợp nhất	(897)	(1.281)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**803.379**	**526.553**

35.2 *Tài sản/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	1.436	1.641
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	71.114	(1.027)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	14.223	(205)
Số dư cuối kỳ	**15.659**	**1.436**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1/1/2018 đến 30/6/2018 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 2.998.208 triệu VND (giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017: 1.964.433 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.815.505.363 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017: 1.712.740.909 cổ phiếu), được tính như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	2.998.208	1.964.433
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	1.815.505.363	1.712.740.909
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.651**	**1.147**

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.946.454	1.842.032
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.866.616	6.683.682
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	13.300.302	17.759.458
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua	19.747.337	20.268.897
	41.860.709	**46.554.069**

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng*
Bất động sản	182.199.802	157.477.863
Động sản	143.486.573	211.708.082
Giấy tờ có giá	194.547.524	46.027.838
Các khoản phải thu	25.166.107	35.104.997
Tài sản đảm bảo khác	68.842.223	46.335.767
	614.242.229	**496.654.547**

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng*
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	13.342	11.311
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.142.187	1.158.055
1. Lương và phụ cấp	592.166	216.029
2. Thu nhập khác	2.013.353	1.374.084
Tổng thu nhập	25,15	20,25
Thu nhập bình quân tháng		

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
- có quyền đồng kiểm soát MB;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của MB;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d)

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng Phải thu/(Phải trả)
Cổ đông lớn	
Tiền gửi tại MB	(16.129.547)
Tiền MB cho vay	2.270.086
Tiền MB vay	(2.000.000)
Tiền MB gửi	3.754.261
Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng
Cổ đông lớn	
Chi phí lãi tiền gửi	(251.706)
Chi phí lãi tiền vay	(119.014)
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	(120.000)
Thu nhập lãi tiền vay	130.711
Giải ngân tiền vay MB	(17.632)
Thu nợ gốc tiền vay MB	50.193
Gửi tiền tại MB	97.096.189
Tất toán tiền gửi tại MB	(96.192.528)

MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 09/NQ-MB-ĐHCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1% lợi nhuận sau thuế. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của MB.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

41.1 *Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

	Miền Bắc triệu đồng	*Miền Trung triệu đồng*	*Miền Nam triệu đồng*	*Nước ngoài triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản	229.965.407	24.574.255	73.857.476	4.805.881	333.203.019
Nợ phải trả	201.188.644	24.255.798	71.654.262	4.773.390	301.872.094
Thu nhập	8.341.024	1.589.082	5.386.734	213.072	15.529.912
Chi phí	5.527.232	1.283.455	4.692.299	197.462	11.700.448
Lợi nhuận trước thuế	2.813.792	305.627	694.434	15.610	3.829.464
Tài sản cố định	2.387.646	24.306	114.765	11.337	2.538.054

41.2 *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động*

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp triệu đồng	*Đầu tư và phát hành giấy tờ có giá triệu đồng*	*Hoạt động liên ngân hàng triệu đồng*	*Hoạt động quản lý tài sản triệu đồng*	*Hoạt động kinh doanh bảo hiểm triệu đồng*	*Hoạt động chung không phân bổ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản	203.744.748	53.356.300	47.524.205	1.201.961	4.212.521	23.163.284	333.203.019
Nợ phải trả	242.570.647	5.250.387	45.957.117	266.655	3.027.583	4.799.705	301.872.094
Thu nhập	11.669.310	1.021.204	568.938	119.624	1.257.025	893.811	15.529.912
Chi phí	7.456.222	294.297	444.809	133.961	1.217.209	2.153.950	11.700.448
Lợi nhuận trước thuế	4.213.088	726.907	124.129	(14.337)	39.816	(1.260.139)	3.829.464
Tài sản cố định	-	-	-	38.938	219.407	2.279.709	2.538.054

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của MB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

43. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	triệu đồng	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.946.454	-	-	-	-	-	-	1.946.454
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.866.616	-	-	-	-	-	6.866.616
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	34.943.522	2.632.823	8.334.542	883.087	2.000.000	-	48.989.974
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	3.604.722	-	-	-	-	-	-	3.604.722
Cho vay khách hàng (*)	6.091.020	-	66.208.792	105.746.213	16.061.411	6.205.808	3.838.358	677.515	204.829.117
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	932.493	104.626	-	490.463	2.956.497	36.053.718	12.145.528	52.883.325
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.335.352	-	-	-	-	-	-	1.335.352
Tài sản cố định	-	2.538.054	-	-	-	-	-	-	2.538.054
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	88.979	88.979
Tài sản Có khác (*)	431.532	14.151.522	-	-	-	-	-	-	14.583.054
Tổng tài sản	**6.918.552**	**24.508.597**	**108.123.556**	**108.379.036**	**24.886.416**	**10.045.392**	**41.892.076**	**12.912.022**	**337.665.647**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	981.880	2.000.000	-	-	-	-	2.981.880
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	34.185.565	5.801.869	2.921.034	798.216	2.354.163	46.750	46.107.597
Tiền gửi của khách hàng	-	-	138.394.351	19.419.304	29.891.308	15.295.881	31.772.554	22.674	234.796.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	144	-	-	-	-	-	144
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	95	3.776	1.829	241.366	28.555	275.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	37.000	-	-	200.588	4.389.300	1.461.087	6.087.975
Các khoản nợ khác (*)	-	13.118.732	(1.495.927)	-	-	-	-	-	11.622.805
Tổng nợ phải trả	**-**	**13.118.732**	**172.103.013**	**27.221.268**	**32.816.118**	**16.296.514**	**38.757.383**	**1.559.066**	**301.872.094**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**6.918.552**	**11.389.865**	**(63.979.457)**	**81.157.768**	**(7.929.702)**	**(6.251.122)**	**3.134.693**	**11.352.956**	**35.793.553**

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

44. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	USD được quy đổi triệu đồng	*EUR được quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	193.648	55.047	47.408	296.103
Tiền gửi tại NHNN	685.792	-	239.098	924.890
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.094.709	4.228.308	119.936	10.442.953
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	25.448.501	29.032	835.098	26.312.631
Chứng khoán đầu tư (*)	4.591.000	-	-	4.591.000
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.199	-	2.199
Tài sản cố định	7.951	-	3.386	11.337
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	2.346.791	72.215	148.705	2.567.711
Tổng tài sản	**39.368.392**	**4.386.801**	**1.393.631**	**45.148.824**
Nợ phải trả				
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	13.092.299	43.450	203.183	13.338.932
Tiền gửi của khách hàng	22.298.460	2.484.358	473.595	25.256.413
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.106.930	1.918.135	32.456	6.057.521
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	16.274	399	69.438	86.111
Tổng nợ phải trả	**39.513.963**	**4.446.342**	**778.672**	**44.738.977**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(145.571)**	**(59.541)**	**614.959**	**409.847**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**865.652**	**25.768**	**1.422**	**892.842**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**720.081**	**(33.773)**	**616.381**	**1.302.689**

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

45. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

45. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng triệu đồng	*Đến 3 tháng triệu đồng*	*Đến 1 tháng triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng*	*Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm triệu đồng*	*Trên 5 năm triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.946.454	-	-	-	-	1.946.454
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.866.616	-	-	-	-	6.866.616
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	34.943.522	2.632.822	9.147.630	2.070.000	-	48.989.974
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.104.221	-	-	2.500.501	-	3.604.722
Cho vay khách hàng (*)	3.318.250	2.772.770	13.646.588	38.772.915	66.902.072	48.153.494	31.263.028	204.829.117
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	-	529.882	-	3.954.197	36.053.718	12.145.528	52.883.325
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.335.352	-	1.335.352
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.538.054	-	2.538.054
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	88.979	88.979
Tài sản Có khác (*)	420.194	11.338	4.918.615	-	9.232.907	-	-	14.583.054
Tổng tài sản	**4.134.444**	**2.784.108**	**63.955.898**	**41.405.737**	**89.236.806**	**92.651.119**	**43.497.535**	**337.665.647**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	981.880	2.000.000	-	-	-	2.981.880
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	34.185.565	5.801.869	3.606.719	2.466.694	46.750	46.107.597
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.587.094	25.454.258	50.686.577	89.045.469	22.674	234.796.072
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	144	-	-	-	-	144
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	95	5.605	241.366	28.555	275.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	37.000	-	200.588	4.389.300	1.461.087	6.087.975
Các khoản nợ khác (*)	-	-	7.069.767	430.795	4.122.243	-	-	11.622.805
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**111.861.450**	**33.687.017**	**58.621.732**	**96.142.829**	**1.559.066**	**301.872.094**
Mức chênh thanh khoản ròng	**4.134.444**	**2.784.108**	**(47.905.552)**	**7.718.720**	**30.615.074**	**(3.491.710)**	**41.938.469**	**35.793.553**

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

46. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của MB cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 tăng 1.305.129 triệu đồng, tương đương mức tăng 51,70% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	*Giá trị triệu VND*
Tăng thu nhập lãi thuần	1.658.617
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	316.755
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	120.767
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	188.174
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	352.258
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.407
Tăng chi phí hoạt động	(1.015.622)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(323.227)
	1.305.129

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ tăng từ 18.155.054 triệu đồng lên 21.604.514 triệu đồng. Đến ngày 31 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 42 ghi nhận kết quả của việc tăng vốn này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB.

48. SỐ LIỆU SO SÁNH CỦA KỲ KẾ TOÁN TRƯỚC

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, MB đã trình bày lại số liệu đầu kỳ của một số các thuyết minh cho phù hợp và để đảm bảo tính so sánh được với số liệu của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
USD	22.955,00	22.425,00
EUR	26.693,50	27.124,00
GBP	30.067,50	30.537,00
CHF	22.924,00	23.055,00
JPY	207,23	201,27
SGD	16.791,00	16.969,00
CAD	17.264,00	17.969,00
AUD	16.975,50	17.721,00

Người lập:	*Người kiểm soát:*		*Người phê duyệt:*
Bà Lê Thị Huyền Trang	Bà Đặng Thúy Dung	Bà Lê Thị Lợi	Ông Lưu Trung Thái
Phó phòng Kế toán Tổng hợp và Báo cáo	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 19798 Quyển số: 20 SCT/BS
Ngày: 23 -08- 2018

CÔNG CHỨNG VIÊN
PHÍ THỊ HIỀN